

Bản án số: **118/2024/HNGĐ-ST**  
Ngày: 11/6/2024  
V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TIỀN GIANG**  
**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Huỳnh Thị Trúc Mai**.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Phùng Đức Long**.

2. Ông **Phạm Thành Trại**.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang**  
**tham gia phiên tòa:** Bà **Lương Thị Trà My** - Kiểm sát viên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Đàm Thị Ngọc Ánh** – Thư ký Tòa án nhân dân  
huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 11 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 69/2024/TLST-HNGĐ ngày 21/02/2024 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 98/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24/5/2024 giữa:

**- Nguyên đơn:** **Vũ Tiến D**, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Tổ 4, khu phố 1, ấp LN, xã BĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

**- Bị đơn:** **Trần Thị Ngọc M**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Tổ 4, khu phố 1, ấp LN, xã BĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở hiện tại: ấp XV, xã TP, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

(có mặt anh D, vắng mặt chị M)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 18/7/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Vũ Tiến D trình bày:*

Anh và chị Trần Thị Ngọc M xác lập quan hệ vợ chồng, theo giấy chứng nhận kết hôn số 123 ngày 28/11/2005 tại Ủy ban nhân dân xã Bình Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Trong thời gian đầu, chung sống với nhau hạnh phúc; đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, đôi bên cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không được. Cả hai đã ly thân vào cuối năm 2022.

Hiện tại, anh D nhận thấy mục đích hôn nhân của cả hai không đạt được, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc; nên nay, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Anh D yêu cầu được ly hôn với chị M.
- Về con chung: Có 01 con chung, tên **Vũ Gia H** sinh ngày 14/3/2008. Khi ly hôn, anh D yêu cầu chị M là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành và lao động được.
- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh không cấp dưỡng.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.

\* Bị đơn chị Trần Thị Ngọc M vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập tham dự các phiên hòa giải và công khai chứng cứ, tham dự phiên tòa sơ thẩm, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ, các tài liệu mà anh D đã nộp cho Tòa án.

#### **Tại phiên tòa hôm nay:**

- Anh D vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện đối với chị M. Đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, anh D tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng là 2.000.000đồng, bắt đầu thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Chị M vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang trình bày ý kiến: *Về phần thủ tục*, kể từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến trước khi

Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành và tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định đối với bị đơn.

*Về việc giải quyết vụ án*, trên cơ sở phân tích các quy định pháp luật, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Chị M đã được tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để tham dự phiên tòa, nhưng chị đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt chị M.

Liên quan đến việc thay đổi yêu cầu cấp dưỡng, xét việc thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của anh D là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét, giải quyết.

**[2] Về quan hệ tranh chấp:** Trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp “Ly hôn”.

#### **[3] Về hôn nhân:**

Anh Vũ Tiến D và chị Trần Thị Ngọc M xác lập quan hệ hôn nhân hợp pháp, được UBND xã Bình Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 123 ngày 28/11/2005.

Tại phiên tòa, anh D trình bày nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa hai vợ chồng là do, trên 10 năm nay anh không có “tiếng nói” trong gia đình, mặc dù là chồng của chị M, nhưng hầu hết việc lớn nhỏ trong nhà chị M đều là người quyết định, chị M không tôn trọng ý kiến của anh... Từ đó, vợ chồng thường

hay tranh cãi, dẫn đến việc vợ chồng ly thân vào cuối năm 2022 đến nay. Hiện tại con chung đã lớn, không còn gì để níu kéo tình cảm đôi bên, nên anh yêu cầu giải quyết cho anh được ly hôn với chị M, mong Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét lời trình bày của anh D có phần phù hợp với nội dung biên bản xác minh ngày 18/3/2024 (bút lục 24).

Đối với chị M, nhiều lần vắng mặt khi được Tòa án triệu tập, chị cũng không có bất kỳ phản hồi nào đối với các yêu cầu khởi kiện của anh D,... Từ đó cho thấy, chị M không có thiện chí hàn gắn tình cảm với anh D.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xét yêu cầu xin ly hôn chị M của anh D là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

**[4] Về con chung:** Xét thấy, từ khi hai người ly thân, con chung Vũ Gia H, sinh ngày 14/3/2008 được chị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; chị có nghề nghiệp và thu nhập ổn định (bút lục 24); khi ly hôn anh D cũng đồng ý giao con cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng ... Để đảm bảo cho sự phát triển ổn định về mọi mặt cho con chung, Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu H cho chị M được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi đủ 18 tuổi và lao động được.

Sau khi ly hôn, anh D được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo luật định, không ai được cản trở.

**[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung:** Anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi và lao động được.

**[6] Về tài sản chung:** Anh D trình bày để tự đôi bên thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

**[7] Về nợ chung:** Anh D trình bày không có, nên không đặt ra xem xét.

**[8]** Xét đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát là hoàn toàn phù hợp với phân tích nêu trên của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận toàn bộ.

**[9] Về án phí:** Anh D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a Khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng điểm a Khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

### **Xử:**

**1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Tiến D.**

- *Về hôn nhân:* Anh Vũ Tiến D được ly hôn với chị Trần Thị Ngọc M.

- *Về con chung:* Tiếp tục giao con chung **Vũ Gia H**, sinh ngày 14/3/2008 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi đủ 18 tuổi và lao động được.

- *Về cấp dưỡng:* Anh D thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền là 2.000.000đồng, thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Vũ Gia H đủ 18 tuổi và lao động được.

*Kể từ ngày chị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh D chậm thi hành số tiền cấp dưỡng nói trên, thì anh D còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Không đặt ra xem xét.

**2/ Về án phí:** Anh Vũ Tiến D phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; căn trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010925 ngày 20/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, anh D còn phải nộp tiếp 300.000đồng án phí.

### **3/ Quyền kháng cáo:**

Anh Vũ Tiến D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Trần Thị Ngọc M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Bình Đức, H. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

**HUỲNH THỊ TRÚC MAI**